

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Vũ Văn Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Ủy viên
Ông Trương Xuân Bình	Ủy viên

Ban giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Ông Đào Ngọc Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và công ty con.

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Trên đây là báo cáo và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

Số: 186 /2011/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010

Kính gửi Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 25/03/2011, trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo, trên cơ sở các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

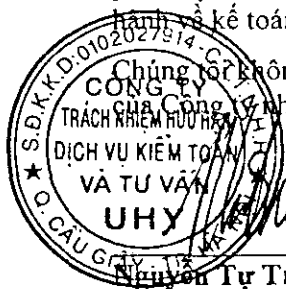
Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại kho Hưng Yên (Công ty con) tại ngày 31/12/2010, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của hàng tồn kho có trị giá khoảng 39,9 tỷ đồng cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi không phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên mà chỉ bổ sung thông tin về tình hình tài chính của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.1 kèm theo.



Nguyễn Tự Trung

Phó tổng giám đốc

Chứng chỉ KTV số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0933/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.724.509.482	412.393.269.227
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	385.087.307	17.652.935.593
Tiền	111		385.087.307	17.652.935.593
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	176.775.850	238.460.000
Đầu tư ngắn hạn	121		432.200.000	422.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(255.424.150)	(184.040.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.318.871.590	265.464.531.928
Phải thu khách hàng	131	6	22.366.956.148	110.714.640.186
Trả trước cho người bán	132		113.960.292.779	154.666.577.537
Các khoản phải thu khác	135	7	176.792.400	738.566.471
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(49.185.169.737)	(655.252.266)
Hàng tồn kho	140		41.256.116.270	108.287.720.455
Hàng tồn kho	141	8	41.256.116.270	108.287.720.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.587.658.465	20.749.621.251
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.454.766.290	4.883.435.359
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.132.892.175	15.866.185.892
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.739.056.531	23.678.968.355
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		39.610.791.950	23.186.579.246
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.409.983.000	18.459.780.250
- Nguyên giá	222		38.623.856.393	25.634.981.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.213.873.393)	(7.175.201.346)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.200.808.950	2.382.491.050
- Nguyên giá	228		10.475.452.725	3.209.335.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.274.643.775)	(826.844.675)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.344.307.946
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000	5.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		123.264.581	487.389.109
Chi phí trả trước dài hạn	261		123.264.581	487.389.109
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		175.463.566.013	436.072.237.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		190.415.896.108	400.947.411.276
Nợ ngắn hạn	310		188.987.652.108	398.566.755.326
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	154.205.580.703	314.383.915.992
Phải trả người bán	312		9.146.452.288	25.818.351.893
Người mua trả tiền trước	313	13	11.292.928.962	53.471.776.499
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.583.061	425.417.223
Phải trả người lao động	315		161.236.957	1.270.865.252
Chi phí phải trả	316	14	12.679.143.573	1.896.284.516
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	436.584.104	461.037.671
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.063.142.460	839.106.280
Nợ dài hạn	330		1.428.244.000	2.380.655.950
Vay và nợ dài hạn	334	16	1.210.000.000	2.157.155.950
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218.244.000	223.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(17.348.283.528)	29.780.714.960
Vốn chủ sở hữu	410	17	(17.348.283.528)	29.780.714.960
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.700.000.000	12.700.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	214.398.320
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(592.853.108)	(328.632.809)
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.268.508.230	7.504.889.993
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.568.586.982	630.937.128
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(43.792.525.632)	5.559.122.328
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.395.953.433	5.344.111.346
TỔNG QUỸ VỐN	440		175.463.566.013	436.072.237.582



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011


Đào Ngọc Bình
Phụ trách kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	398.292.232.543	892.041.676.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	53.402.349
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		398.292.232.543	891.988.274.454
Giá vốn hàng bán	11	19	366.390.820.000	856.373.786.081
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.901.412.543	35.614.488.373
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.955.366.974	18.381.764.267
Chi phí tài chính	22	21	31.558.162.329	31.650.077.301
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.240.368.628	29.220.689.539
Chi phí bán hàng	24	22	9.406.737.983	10.534.023.110
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	56.586.464.014	8.655.496.169
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(54.694.584.809)	3.156.656.060
Thu nhập khác	31		8.754.667.978	4.710.539.640
Chi phí khác	32		818.796.591	3.469.396.667
Lợi nhuận khác	40		7.935.871.387	1.241.142.973
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(46.758.713.422)	4.397.799.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	395.030.958
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(243.177.412)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(46.758.713.422)	4.245.945.487
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(2.426.178.947)	959.533.987
Lợi ích của cổ đông Công ty	62		(44.332.534.475)	3.286.411.500
Lãi cơ bản của cổ phiếu	70		-	2.588



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011


Đào Ngọc Bình
Phụ trách kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		525.904.832.860	1.185.956.471.300
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(312.120.059.012)	(1.230.722.232.067)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.847.408.229)	(4.959.009.565)
Tiền chi trả lãi vay	4		(19.664.753.700)	(25.578.891.724)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(427.062.522)	(303.019.559)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9.668.059.919	28.867.084.614
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(22.118.980.323)	(8.640.008.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.394.628.993	(55.379.605.023)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.731.846.671)	(7.592.404.652)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.400.000.000	3.633.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.029.737.702	79.417.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.302.108.969)	(3.879.986.714)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		325.267.177.549	1.131.792.249.524
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(501.359.091.293)	(1.113.607.683.098)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.282.561.000)	(307.942.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178.374.474.744)	17.876.624.426
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.281.954.720)	(41.382.967.311)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.652.935.593	59.034.838.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.106.434	1.063.972
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	385.087.307	17.652.935.593



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Đào Ngọc Bình
Phụ trách kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1302/QĐ-UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Thanh Hà, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103007196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005. Theo Quyết định số 4380/QĐ-UB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà.

Công ty có trụ sở chính tại số 122 - 123 tầng 1, nhà M2, Láng Trung, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Sau khi chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 5,7 tỷ đồng, chia thành 57.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng, trong đó, phần vốn Nhà nước chiếm 30%.

Trong năm 2007, Công ty đăng ký với Ủy ban chứng khoán về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/05/2007, với số vốn điều lệ là 12.700.000.000 đồng, chia thành 1.270.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội - HAPROSIMEX (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 342.000 cổ phần, chiếm 26,93% vốn điều lệ của Công ty;
- Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc nắm giữ 232.260 cổ phần, chiếm 18,28% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 695.740 cổ phần, chiếm 54,79% vốn điều lệ của Công ty;

Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà đầu tư vào công ty con, nắm quyền kiểm soát công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại ngày 31/12/2010, Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2008	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	VND	(%)	(%)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà	2.907.000.000	5.700.000.000	51%	51%
Địa chỉ: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nội A, Văn Lâm, Hưng Yên.				
Cộng	2.907.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và buôn bán các mặt hàng như: may mặc, dệt may, hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm, hải sản, dược liệu, khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước;
- Mua bán lương thực, thực phẩm phục vụ cho nhu cầu sản xuất;
- Mua bán, sản xuất trang thiết bị y tế;
- Buôn bán các mặt hàng mỹ phẩm;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Đại diện thương mại;
- Kinh doanh giao nhận, vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh nhà hàng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch, trang trí nội thất;
- Lắp đặt, xây dựng, thi công các công trình điện dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến dược liệu, chè và khăn bông xuất khẩu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009, ngoại trừ việc Công ty lần đầu tiên áp dụng thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trong phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán được chuyển sang chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trong phần “Nợ ngắn hạn”.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán đã được tự do mua bán trên thị trường được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng giá tham khảo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG

Các khoản phải thu của khách hàng được trình bày theo giá trị của hóa đơn gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được phản ánh trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng bán của hầu hết các mặt hàng kinh doanh như: chè, quế, hạt tiêu và các mặt hàng khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá vốn của mặt hàng cà phê được xác định theo phương pháp đích danh.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu “Thanh Hà” và “Haforexim” được xác định trong quá trình đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Giá trị thương hiệu được khấu hao trong thời gian 10 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

- Đối với các khoản chi phí trả trước dài hạn, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.
- Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ chi phí là 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ là các chi phí chuyển quyền sử dụng đất của kho Bình Dương và chi phí sơn tường nhà xưởng tại Hưng Yên.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng, chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Riêng với mặt hàng cà phê nhân xuất khẩu ra thị trường thế giới, theo tập quán thương mại quốc tế và theo phương thức thỏa thuận trong hợp đồng ký với khách hàng, giá mua bán là giá giao dịch của mặt hàng này khớp lệnh trên sàn giao dịch cà phê Luân-đôn tại một thời điểm xác định. Doanh thu được ghi nhận như sau:

- Khi xuất hàng bán, Công ty tạm ghi nhận doanh thu và giá vốn để xác định kết quả kinh doanh là bằng nhau và bằng 50% - 70% giá vốn của lô hàng.
- Khi giao dịch khớp lệnh, Công ty ghi nhận tiếp doanh thu còn lại trên cơ sở Doanh thu thực tế theo giá khớp lệnh trừ đi (-) số đã tạm ghi nhận trước đây, đồng thời ghi nhận nốt phần còn lại giá vốn của lô hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, chi phí tài chính trong năm 2010 sẽ tăng lên là 592.853.108 đồng.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty hiện hành là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo, thời điểm bắt đầu áp dụng miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2005.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3.372.693	2.280.563
Tiền gửi ngân hàng	381.714.614	16.843.655.030
Tiền đang chuyển	-	807.000.000
	<u>385.087.307</u>	<u>17.652.935.593</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	432.200.000	422.500.000
Tổng	<u>432.200.000</u>	<u>422.500.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(255.424.150)	(184.040.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư	<u>176.775.850</u>	<u>238.460.000</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	6.136.929.000	11.659.493.180
Phải thu khách hàng nội địa	16.230.027.148	99.055.147.006
	<u>22.366.956.148</u>	<u>110.714.640.186</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT được hoàn	-	462.212.791
Tài sản thiếu chờ xử lý	141.944.733	-
Bảo hiểm xã hội	4.273.635	-
Phải thu Habubank phần hỗ trợ lãi suất 4%	-	244.031.900
Phải thu khác	30.574.032	32.321.780
	<u>176.792.400</u>	<u>738.566.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	988.627.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.569.412.872	7.209.200.895
Công cụ, dụng cụ	94.091.524	45.613.092
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.859.355.805	4.216.723.430
Thành phẩm	3.669.632.637	15.978.557.998
Hàng hoá	26.074.995.932	80.837.625.040
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	41.256.116.270	108.287.720.455

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	356.618.975	1.409.197.837
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.776.273.200	14.456.988.055
	3.132.892.175	15.866.185.892

Ghi chú: (*) Là số dư của các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để thực hiện các hợp đồng kinh doanh thu mua, xuất khẩu hàng hóa và các hợp đồng thương mại khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2010	12.117.881.842	6.898.069.089	3.234.857.130	699.528.362	2.684.645.173	25.634.981.596
- Mua trong năm	4.971.037.300	43.390.000	-	-	-	5.014.427.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.194.981.190	-	-	-	-	10.194.981.190
- Thanh lý, nhượng bán	(1.421.083.693)	-	-	-	(799.450.000)	(2.220.533.693)
31/12/2010	<u>25.862.816.639</u>	<u>6.941.459.089</u>	<u>3.234.857.130</u>	<u>699.528.362</u>	<u>1.885.195.173</u>	<u>38.623.856.393</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2010	(3.874.706.827)	(1.169.650.128)	(814.755.541)	(228.552.564)	(1.087.536.286)	(7.175.201.346)
- Khấu hao trong năm	(1.428.345.559)	(675.127.781)	(317.771.427)	(68.869.303)	(207.330.717)	(2.697.444.788)
- Thanh lý, nhượng bán	1.111.657.741	-	-	-	547.115.000	1.658.772.741
31/12/2010	<u>(4.191.394.645)</u>	<u>(1.844.777.909)</u>	<u>(1.132.526.968)</u>	<u>(297.421.867)</u>	<u>(747.752.003)</u>	<u>(8.213.873.393)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2010	<u>8.243.175.015</u>	<u>5.728.418.961</u>	<u>2.420.101.589</u>	<u>470.975.798</u>	<u>1.597.108.887</u>	<u>18.459.780.250</u>
31/12/2010	<u>21.671.421.994</u>	<u>5.096.681.180</u>	<u>2.102.330.162</u>	<u>402.106.495</u>	<u>1.137.443.170</u>	<u>30.409.983.000</u>

Trong số nhà cửa vật kiến trúc, tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại ngân hàng là: 12.071.851.300 đồng (giá trị còn lại là: 11.678.330.326) để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngoài TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc, giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 2.487.785.733 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2010	2.912.277.192	297.058.533	3.209.335.725
- Mua trong năm (*)	7.266.117.000	-	7.266.117.000
31/12/2010	<u>10.178.394.192</u>	<u>297.058.533</u>	<u>10.475.452.725</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2010	(685.741.873)	(141.102.802)	(826.844.675)
- Khấu hao trong năm	(447.799.100)	-	(447.799.100)
31/12/2010	<u>(1.133.540.973)</u>	<u>(141.102.802)</u>	<u>(1.274.643.775)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2010	<u>2.226.535.319</u>	<u>155.955.731</u>	<u>2.382.491.050</u>
31/12/2010	<u>9.044.853.219</u>	<u>155.955.731</u>	<u>9.200.808.950</u>

(*) Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là giá trị quyền sử dụng đất Kho Gia Kiệm. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng 6,99 tỷ đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương.

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	153.765.580.703	313.083.915.992
Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	150.094.131.421	296.477.290.631
Vay các cá nhân (*)	3.671.449.282	16.606.625.361
Vay dài hạn đến hạn trả	440.000.000	1.300.000.000
	<u>154.205.580.703</u>	<u>314.383.915.992</u>

(*): Đây là số dư các khoản vay cá nhân đến 31/12/2010 chưa thu thập được Biên bản đối chiếu số dư khoản vay.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Khách hàng nước ngoài ứng tiền trước	937.040.097	38.886.789.790
Khách hàng nội địa ứng tiền trước	10.355.888.865	14.584.986.709
	<u>11.292.928.962</u>	<u>53.471.776.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.868.487.002	321.026.641
Chi phí giám định cà phê xuất khẩu	52.221.000	83.826.543
Chi phí gia công thuê ngoài	363.728.063	821.562.736
Chi phí phải trả khác	394.707.508	669.868.596
	12.679.143.573	1.896.284.516

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	39.652.199	143.046.314
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	7.325.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.931.905	310.665.525
	436.584.104	461.037.671

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	1.650.000.000	3.457.155.950
Vay trung hạn Vietcombank Hà Nội ngày 30/07/2004 để đầu tư cho dự án Xây dựng Xi nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Hạn mức 8 tỷ VND, thời hạn vay 7 năm, lãi suất thả nổi. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	-	1.367.155.950
Vay dài hạn Habubank theo hợp đồng vay số 227 ngày 12/08/2009. Số tiền vay 2,2 tỷ đồng, lãi suất 10,5%/năm và Công ty được hưởng hỗ trợ lãi suất là 4%/năm, thời hạn vay 5 năm. Mục đích vay mua máy tách màu quang học phục vụ cho sản xuất chè. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thế chấp là: "Máy tách màu quang học Senvec GTS 1200B và phụ kiện đồng bộ", giá trị tài sản thế chấp là: 2,75 tỷ đồng.	1.650.000.000	2.090.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Tổng số dư vay và nợ dài hạn	1.650.000.000	3.457.155.950
Kế hoạch trả nợ gốc trong vòng 12 tháng	440.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hà Nội	-	860.000.000
Ngân hàng Habubank	440.000.000	440.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	440.000.000	1.300.000.000
Vay và nợ dài hạn	1.210.000.000	2.157.155.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ (Lỗ lũy kế) chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2009	12.700.000.000	3.500.000.000	-	3.982.553.012	329.072.028	199.432.492	7.077.951.666	27.789.009.198
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3.286.411.500	3.286.411.500
- Tăng các quỹ	-	-	-	3.522.336.981	301.865.100	213.965.828	-	4.038.167.909
- Trích lập quỹ năm 2009	-	-	-	-	-	-	(4.638.451.080)	(4.638.451.080)
- Chi từ các quỹ	-	-	-	-	(199.000.000)	-	-	(199.000.000)
- Tạm chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(251.242.000)	(251.242.000)
- Giảm khác	-	-	(328.632.809)	-	-	-	84.452.242	(244.180.567)
31/12/2009	12.700.000.000	3.500.000.000	(328.632.809)	7.504.889.993	630.937.128	214.398.320	5.559.122.328	29.780.714.960
01/01/2010	12.700.000.000	3.500.000.000	(328.632.809)	7.504.889.993	630.937.128	214.398.320	5.559.122.328	29.780.714.960
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	1.763.618.237	937.649.854	227.742.731	(2.929.010.822)	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(44.332.534.475)	(44.332.534.475)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.835.681.000)	(1.835.681.000)
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	(442.141.051)	-	(442.141.051)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tăng)/Giảm khác	-	-	(264.220.299)	-	-	-	(254.421.663)	(254.421.663)
31/12/2010	12.700.000.000	3.500.000.000	(592.853.108)	9.268.508.230	1.568.586.982	-	(43.792.525.632)	(17.348.283.528)

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - XNK THANH HÀ

122-123 M2 Láng Trung, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Tại ngày 31/12/2010</u>		<u>Tại ngày 01/01/2010</u>	
	Số cổ phần CP phổ thông	Tỷ lệ	Số cổ phần CP phổ thông	Tỷ lệ
Cổ đông lớn	574.260	45,22%	574.260	45,22%
Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (HAPROSIMEX) - do Ông Vũ Văn Hải làm đại diện	342.000	26,93%	342.000	26,93%
Ông Nguyễn Văn Hợp - Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	133.600	10,52%	133.600	10,52%
Bà Bùi Thị Thu Hà - Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	41.260	3,25%	41.260	3,25%
Bà Nguyễn Thị Bình - Ủy viên HĐQT	37.400	2,94%	37.400	2,94%
Ông Trương Xuân Bình - Ủy viên HĐQT	20.000	1,57%	20.000	1,57%
Các cổ đông khác	695.740	54,78%	737.740	54,78%
Các cổ đông là nhân viên trong Công ty	430.700	33,91%	472.700	37,22%
Các cổ đông bên ngoài Công ty	265.040	20,87%	265.040	20,87%
Tổng cộng	1.270.000	100,00%	1.270.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 10.000 đồng/Cổ phiếu. Tổng vốn điều lệ theo đăng ký kinh Doanh là 12.700.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.292.232.543	892.041.676.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	53.402.349
- Giảm giá hàng bán	-	53.402.349
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.292.232.543	891.988.274.454

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	366.390.820.000	835.375.725.498
Giá vốn thành phẩm, bán thành phẩm đã bán	-	20.998.060.583
	366.390.820.000	856.373.786.081

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.797.960.483
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	810.775.545	1.962.763.429
Lãi tiền gửi ngân hàng và ứng trước tiền hàng	9.766.083.935	12.419.926.566
Cổ tức được chia	5.240.000	40.254.039
Lãi bán chứng khoán	-	155.293.193
Doanh thu hoạt động tài chính khác	373.267.494	5.566.557
	10.955.366.974	18.381.764.267

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	27.834.980.032	28.860.689.621
Chi phí lãi vay phải trả do khách hàng ứng trước tiền	405.388.596	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.132.403.439	2.467.947.680
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	71.384.150	184.040.000
Chi phí tài chính khác	114.006.112	137.400.000
	31.558.162.329	31.650.077.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	51.720.300	15.922.400
Chi phí vận chuyển	1.873.903.686	2.714.844.379
Chi phí bán hàng thành phố Hồ Chí Minh	579.901.472	1.936.056.869
Chi phí nghiệp vụ kho Hưng Yên	397.704.193	1.680.622.571
Chi phí vật liệu, bao bì, vật tư bán hàng	1.189.068.276	1.483.216.748
Phí ngân hàng	191.149.307	591.109.404
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	78.012.526	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	314.476.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.174.909	
Chi phí bằng tiền khác	4.966.103.314	1.797.774.521
	9.406.737.983	10.534.023.110

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.492.723.551	4.877.353.653
Chi phí vật liệu quản lý	22.425.428	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.823.682	97.332.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.525.835.998	2.012.312.643
Thuế phí, lệ phí	190.674.066	19.438.142
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.185.169.737	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.259.505	442.466.127
Chi phí bằng tiền khác	897.552.047	1.206.592.739
	56.586.464.014	8.655.496.169

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 31/12/2010, tổng công nợ ngắn hạn là 188.987.652.108 đồng, tổng tài sản ngắn hạn là 135.724.509.482 đồng; tổng công nợ dài hạn là 1.428.244.000 đồng, tổng tài sản dài hạn là 39.739.056.531 đồng; lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2010 là 43.792.525.632 đồng, vốn chủ sở hữu và các quỹ là 26.444.242.104 đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế trong năm xuất phát từ sự thận trọng của Ban Giám đốc khi trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi với số tiền 49.185.169.737 đồng, trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng với số tiền 11.868.487.002 đồng.

